TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ XUYÊN
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 18/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 01/6/2017.
V/v "Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ XUYÊN, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Bà **Nguyễn Thị Ái Mỹ.**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Lý Thị Đào**.

2. Bà **Lâm Thị Tám**.

Thư ký phiên toà: Bà **Lý Bích Khiếm** – Thư ký Toà án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà **Mã Quế Khanh** – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 6 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 265/2016/TLST-HNGĐ ngày 05/12/2016 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2017/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1973 (có mặt).

Địa chỉ: Số 84, ấp Khu 1, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn Q**, sinh năm 1966 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 84, ấp Khu 1, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà **Nguyễn Thị D** (vắng mặt).

2. Ông **Phan Tự D** (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 107 ấp Hòa Hưng, xã Hòa Bình Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

3. Ông **Trần Văn N** (tên gọi khác: **Tư R**), sinh năm 1949 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Hòa Đức, xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

- *Con chung từ 07 tuổi trở lên:* Cháu **Nguyễn Thị Kim C**, sinh ngày 08/12/2000 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 84, ấp Khu 1, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện ngày 14 tháng 11 năm 2016, chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên toà hôm nay, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:* Bà và ông Nguyễn Văn Q kết hôn vào năm 1990, không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống với nhau hạnh phúc, nhưng thời gian 03 năm trở lại đây thì phát sinh mâu thuẫn do ông Q thay đổi tính tình, thường xuyên uống rượu, cờ bạc về đánh đập vợ con, bà đã tạo cơ hội cho ông Q sửa đổi nhiều lần nhưng ông Q vẫn không thay đổi dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Bà và ông Q đã không còn tình cảm với nhau nên bà T yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn Q.

Về con chung: Có 02 người con chung tên Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1991 (đã trưởng thành) và Nguyễn Thị Kim C, sinh ngày 08/12/2000 hiện nay đang sống với bà T. Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của Kim C. Nếu Kim C sống với bà T thì bà T đồng ý nuôi dưỡng Kim C đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Trong quá trình chung sống bà T và ông Q có thiếu nợ của ông Trần Văn N 15.000.000 đồng và nợ của vợ chồng bà Nguyễn Thị D, ông Phan Tự D số tiền 10.000.000 đồng. Tổng cộng nợ chung là 25.000.000 đồng, bà T đồng ý chia đôi số nợ chung này, bà và ông Q mỗi người trả 12.500.000 đồng.

- *Tại biên bản hòa giải ngày 27 tháng 12 năm 2016, chứng cứ có trong hồ sơ, bị đơn ông Nguyễn Văn Q trình bày:* Ông và bà T kết hôn vào năm 1990, không có đăng ký kết hôn. Ông Q thừa nhận thời gian khoảng 03 năm trở lại đây vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, ông có uống rượu và có đánh vợ 01 lần. Khoảng 01 tháng nay thì ông và bà T không còn chung sống với nhau. Nay ông không đồng ý ly hôn với bà T.

Về con chung: Có 02 người con chung tên Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1991 (đã trưởng thành) và Nguyễn Thị Kim C, sinh ngày 08/12/2000 hiện nay đang sống với bà T. Nếu phải ly hôn thì yêu cầu tòa án giải quyết tùy theo nguyện vọng của Kim C. Nếu Kim C sống với bà T thì ông đồng ý giao Nguyễn Thị Kim C cho bà T nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Trong quá trình chung sống ông Q và bà T có thiếu nợ của ông Trần Văn N 15.000.000 đồng và nợ của vợ chồng bà Nguyễn Thị D, ông Phan Tự D số tiền 10.000.000 đồng. Tổng cộng nợ chung là 25.000.000 đồng,

ông Q đồng ý chia đôi số nợ chung này, ông và bà T mỗi người trả 12.500.000 đồng.

- *Tại biên bản hòa giải ngày 13/4/2017, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị D và ông Phan Tự D cùng trình bày:* Bà D và ông D có cho vợ chồng ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị T mượn số tiền 10.000.000 đồng, không có làm giấy nợ, khi mượn tiền thì bà T điện thoại cho vợ chồng bà D để hỏi mượn tiền, khi nhận tiền thì ông Q lên tới nhà của vợ chồng bà D để nhận tiền. Đối với số tiền nợ 10.000.000 đồng này bà Nguyễn Thị D và ông Phan Tự D không yêu cầu Tòa án giải quyết trong cùng vụ án này.

- *Tại biên bản hòa giải ngày 25/4/2017, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn N trình bày:* Ông có cho vợ chồng ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị T mượn số tiền 15.000.000 đồng, không tính lãi, không có làm giấy nợ. Đối với số tiền nợ 15.000.000 đồng ông Trần Văn N không yêu cầu Tòa án giải quyết trong cùng vụ án này.

- *Tại biên bản hòa giải ngày 27 tháng 12 năm 2016, con chung Nguyễn Thị Kim C trình bày:* Nếu cha mẹ cháu là bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn Q ly hôn, cháu Chi có nguyện vọng được sống với mẹ là bà Nguyễn Thị T.

Tại phiên tòa hôm nay kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, xét xử vụ án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội; khoản 8 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 về án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, khoản 1, 2 Điều 81, khoản 1 và khoản 3 Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014:

Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn Q; Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị T quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Thị Kim C, sinh ngày 08/12/2000 (theo nguyện vọng của Nguyễn Thị Kim C) đến tuổi trưởng thành; Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà T không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nên không đề cập; Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập; Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

- Về tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Văn Q; con chung Nguyễn Thị Kim C; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị D, ông Phan Tự D đã được cấp tống đạt các văn bản tố tụng theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự, vụ án được đưa ra xét xử đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, ông Trần Văn N có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa (BL 29), nên áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử thống nhất tiến hành xét xử vắng mặt đối với Bị đơn, những Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và con chung nêu trên.

- Về nội dung: Việc tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn Q là loại kiện hôn nhân và gia đình. Tại phiên toà hôm nay, bà Nguyễn Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn Q. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Q không đồng ý ly hôn nhưng ông Q không có giải pháp nào để thuyết phục bà T đồng ý hàn gắn tình cảm vợ chồng, hơn nữa bà T và ông Q đều thừa nhận hiện nay vợ chồng không còn chung sống với nhau. Xét thấy, mục đích hôn nhân của bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn Q không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Hơn nữa, bà T và ông Q tự nguyện tổ chức cưới và chung sống với nhau vào năm 1990 nhưng không có đăng ký kết hôn nên hôn nhân giữa hai người không có giá trị pháp lý theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, thụ lý đơn khởi kiện về việc xin ly hôn của bà Nguyễn Thị T và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn Q.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn Q có 02 người con chung tên Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1991 (đã trưởng thành) và Nguyễn Thị Kim C, sinh ngày 08/12/2000, hiện con chung đang sống với bà T, bà T yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi con chung Nguyễn Thị Kim C đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, tại các biên bản hòa giải ngày 27/12/2016 và 13/4/2017 (BL 51, 60) ông Q trình bày về con chung thì tùy theo nguyện vọng của con, nếu con nguyện vọng sống với bà T thì ông cũng đồng ý giao con chung cho bà T nuôi dưỡng. Xét thấy, cháu Chi có nguyện vọng được sống với bà T, nguyện vọng này là hợp lý và chính đáng nên Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng Điều 15; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82, Điều 83 của luật hôn nhân và gia đình năm 2014 giao con chung tên Nguyễn Thị Kim C, sinh ngày 08/12/2000 cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (theo nguyện vọng của Nguyễn Thị Kim C).

Ông Nguyễn Văn Q được quyền thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn Thị T là người trực tiếp nuôi con nhưng bà cho rằng đủ khả năng để nuôi con, không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử thống nhất ghi nhận ý kiến của bà T không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

Về nợ chung: Bà T và ông Q đều thừa nhận trong quá trình chung sống có thiếu nợ của ông Trần Văn N 15.000.000 đồng và nợ của vợ chồng bà Nguyễn Thị D, ông Phan Tự D số tiền 10.000.000 đồng. Tổng cộng nợ chung là 25.000.000 đồng, bà T và ông Q đồng ý chia đôi số nợ chung này mỗi người trả 12.500.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà Nguyễn Thị D và ông Phan Tự D không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền nợ 10.000.000 đồng trong cùng vụ án này (BL 51, 52) Ông Trần Văn N không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền nợ 15.000.000 đồng trong cùng vụ án này (BL 40), nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét về nợ chung. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và bị đơn ông Nguyễn Văn Q có trách nhiệm trả nợ khi các chủ nợ có yêu cầu.

Về án phí sơ thẩm: Do vụ án được thụ lý trước ngày 01/01/2017 nên căn cứ khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội, thì các quyết định về án phí, lệ phí được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Theo quy định tại khoản 8 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 về án phí, lệ phí Tòa án, bà Nguyễn Thị T phải chịu 200.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vấn đề Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình thụ lý, xét xử vụ án và ý kiến về việc giải quyết vụ án là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội; khoản 8 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 về án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, khoản 1, 2 Điều 81, khoản 1 và khoản 3 Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn Q.

- Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị T được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Thị Kim C, sinh ngày 08/12/2000 đến tuổi trưởng thành (theo nguyện vọng của Nguyễn Thị Kim C).

Ông Nguyễn Văn Q được quyền thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Nguyễn Văn Q không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

- Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu là 200.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 200.000 đồng theo biên lai thu số 0003089 ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng. Bà Nguyễn Thị T đã nộp xong.

Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết công khai tại Ủy ban nhân dân nơi cư trú) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- VKSND huyện Mỹ Xuyên;
- Các đương sự;
- UBND nơi đăng ký hộ tịch;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Chi cục T.H.A DS huyện Mỹ Xuyên;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)

Nguyễn Thị Ái Mỹ

TAND HUYỆN MỸ XUYÊN **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TỈNH SÓC TRĂNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ XUYÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Bà **Nguyễn Thị Ái Mỹ.**
Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà **Lâm Thị Tám**.
2/ Bà **Lý Thị Đào.**
Căn cứ vào Điều 235 và Điều 264 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Hôm nay, ngày 01 tháng 6 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 265/2016/TLST-HNGĐ ngày 05/12/2016 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2017/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị The**, sinh năm 1973 (có mặt).

Địa chỉ: Số 84, ấp Khu 1, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn Quang**, sinh năm 1966 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 84, ấp Khu 1, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà **Nguyễn Thị Duyên** (vắng mặt).

2. Ông **Phan Tự Do** (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 107 ấp Hòa Hưng, xã Hòa Bình Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

3. Ông **Trần Văn Ngàn** (tên gọi khác: **Tư Rèn**), sinh năm 1949 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Hòa Đức, xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

- *Con chung từ 07 tuổi trở lên:* Cháu **Nguyễn Thị Kim Chi**, sinh ngày 08/12/2000 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 84, ấp Khu 1, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự tham gia tố tụng tại phiên tòa.

Hội đồng xét xử thảo luận, nghị án thống nhất 3/3 ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Áp dụng khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội; khoản 8 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 về án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, khoản 1, 2 Điều 81, khoản 1 và khoản 3 Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị The và ông Nguyễn Văn Quang.

- Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị The được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Thị Kim Chi, sinh ngày 08/12/2000 đến tuổi trưởng thành (theo nguyện vọng của Nguyễn Thị Kim Chi).

Ông Nguyễn Văn Quang được quyền thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Nguyễn Văn Quang không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

- Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị The phải chịu là 200.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà The đã nộp là 200.000 đồng theo biên lai thu số 0003089 ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng. Bà Nguyễn Thị The đã nộp xong.

Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết công khai tại Ủy ban nhân dân nơi cư trú) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Biên bản Nghị án kết thúc cùng ngày, có đọc lại cùng nghe và thống nhất ký tên.

Các Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - Chủ toạ phiên Toà**

Lâm Thị Tám **Lý Thị Đào** **Nguyễn Thị Ái Mỹ**